

CHƯƠNG IV: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

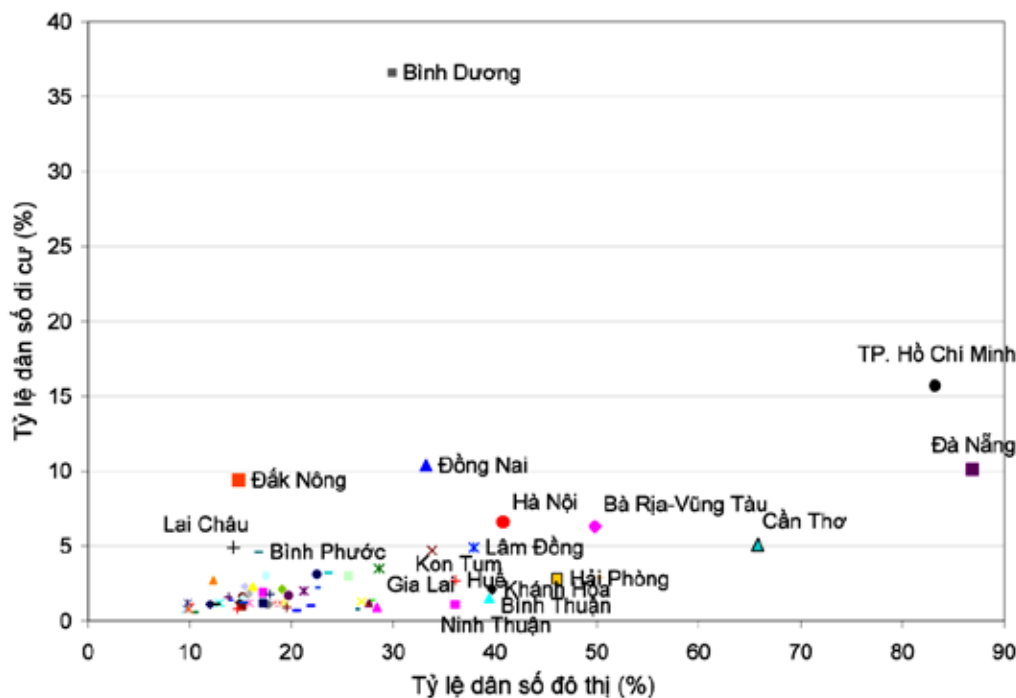
1. DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Nhìn chung, số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy các tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao thì cũng có tỷ lệ dân số di cư cao (Xem Hình 4.1). TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là những tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị đặc biệt cao (chiếm trên 80% dân số) và tỷ lệ dân số di cư cũng rất cao. Hà Nội cũ trước khi hợp nhất với tỉnh Hà Tây cũng nằm trong nhóm này.

Hà Nội hiện tại và Cần Thơ – hai thành phố trực thuộc trung ương khác – có vị trí nằm ở phía trên bên phải của Hình 4.1; hay nói cách khác cả hai tỉnh thành này có tỷ lệ dân số di cư cao và tỷ lệ dân số đô thị cũng cao. Hải Phòng là một ngoại lệ vì không thu hút được một tỷ lệ đáng kể người di cư tới đây mặc dù tỷ lệ dân số đô thị ở đây cũng tương đối cao.

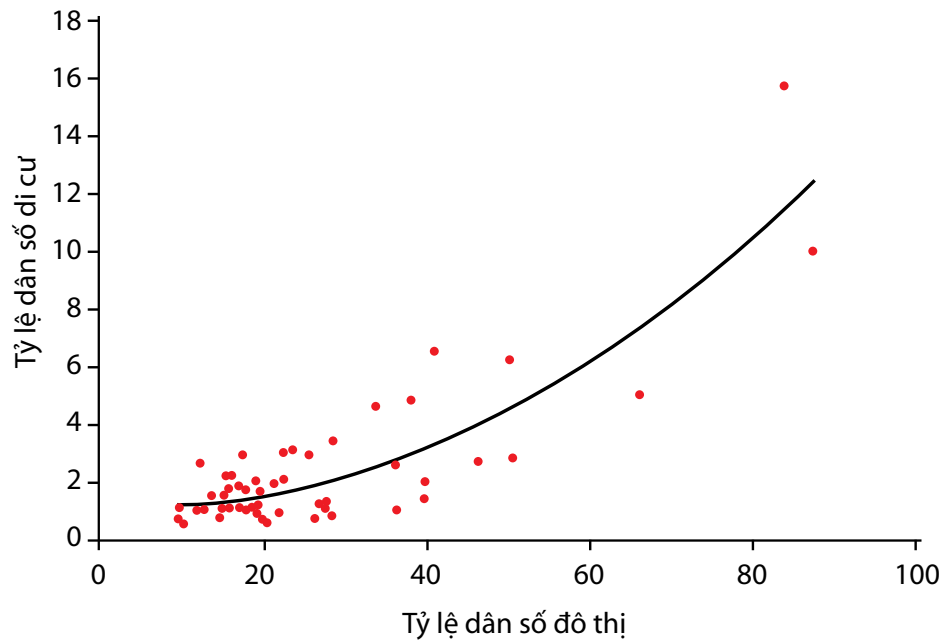
Hình 4.1 cũng cho thấy một số trường hợp “ngoại lệ” như trường hợp các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Đắk Nông, Bình Phước và Lai Châu. Sự hiện diện của những trường hợp ngoại lệ này cho thấy tính đa dạng của các yếu tố thu hút di cư. Như đã đề cập đến, Bình Dương và Đồng Nai là hai tỉnh có sự tập trung rất cao của các khu công nghiệp, cung lao động trong tỉnh không thể đáp ứng nổi nhu cầu rất lớn này và vì vậy nhu cầu lao động nhập cư ở các tỉnh này rất cao. Lai Châu, Đắk Nông và Bình Phước là những tỉnh mới tách và vì thế cầu lao động di cư ở các tỉnh này cũng tương đối lớn.

Hình 4.1: Tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị phân chia theo tỉnh/thành phố



Nếu không tính đến những trường hợp “ngoại lệ” trên, tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số thành thị có mối quan hệ thuận chiều rất rõ ràng và mối quan hệ này có thể biểu thị qua một đường từ dưới đi lên và cong nhẹ về phía bên phải như có thể thấy trong Hình 4.2.

Hình 4.2: Đường cong thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị sau khi loại bỏ trường hợp ngoại lệ



2. DI CƯ PHÂN THEO LOẠI ĐÔ THỊ

Số liệu TĐTDS cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa di cư và đô thị hóa. Biểu 4.1 trình bày số lượng và cơ cấu dân số di cư phân theo loại hình di cư hoặc dòng di cư và loại đô thị trong năm 2009. Các kết quả trong Biểu này cho thấy so với dân số di cư giữa các huyện, dân số di cư giữa các tỉnh đóng góp một phần lớn hơn cho dân số ở tất cả các loại đô thị. Hơn nữa, khi phân tích theo loại hình di cư, các kết quả phân tích còn cho thấy các khu vực “càng đô thị hơn” thì càng có tỷ lệ người di cư, kể cả người di cư giữa các tỉnh lẫn giữa các huyện huyện, lớn hơn. Các phân tích theo dòng di cư cũng cho các kết quả tương tự, các đô thị lớn hơn có tỷ lệ người di cư cao hơn.

Biểu 4.1: Dân số di cư và tỷ lệ trên tổng dân số theo từng loại đô thị năm 2009

		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V
Dân số đô thị		8 151 292	3 271 084	3 151 083	3 875 846	6 924 957
Dân số di cư theo loại hình di cư						
Di cư trong huyện	Số lượng	231 231	137 373	168 851	141 981	138 633
	Phần trăm	2,8	4,2	5,4	3,7	2,0
Di cư giữa các huyện	Số lượng	573 408	161 423	121 196	150 876	104 757
	Phần trăm	7,0	4,9	3,8	3,9	1,5
Di cư giữa các tỉnh	Số lượng	1 078 203	225 445	211 091	160 317	270 478
	Phần trăm	13,2	6,9	6,7	4,1	3,9
Dân số di cư theo dòng di cư						
Di cư nông thôn-thành thị	Số lượng	905 662	250 147	269 222	257 399	379 742
	Phần trăm	11,1	7,6	8,5	6,6	5,5
Di cư thành thị -thành thị	Số lượng	926 156	262 911	224 543	185 280	120 167
	Phần trăm	11,4	8,0	7,1	4,8	1,7